

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2019/HNGĐ – ST**
Ngày: 05 – 11 – 2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Nguyễn Thị Di*
- 2. Bà Nguyễn Thị Thủy*

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 270/2018/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 30-9-2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/QĐST – HNGĐ ngày 18-10-2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Bùi Xuân T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của bà Huỳnh Thị L tại Tòa án:

Bà Huỳnh Thị L và ông Bùi Xuân T chung sống với nhau từ năm 1999. Ông, bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Do sống xa quê nên ngày 21-5-2002 ông, bà mới đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện TP, tỉnh Bình Định.

Bà L cho rằng vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu. Sau đó xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc bà L yêu cầu

Tòa án giải quyết ly hôn là do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà L đã khuyên ông T nhưng ông T không từ bỏ mối quan hệ đó, thường đánh đập bà L và các con. Bà và ông T đã sống ly thân từ tháng 6-2018. Nay bà L cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Xuân T.

Về con chung: Bà L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Mỹ H, sinh ngày 11-11-2000 và cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 22-02-2002. Hai cháu hiện đang sống với bà L. Cháu H đã trên 18 tuổi nhưng đang đi học chưa tự nuôi sống bản thân, sống phụ thuộc bà, cháu H1 chưa đủ 18 nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 đến tuổi trưởng thành. Bà tự nguyện không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T có tài sản chung là căn nhà gắn liền quyền sử dụng diện tích đất 43,8m² thuộc thửa đất số 54 (số cũ 101 + 102) tờ bản đồ số 133 (số cũ 14) tọa lạc tại xã PT, huyện LD, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nguồn gốc tài sản này do bà L và ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Khắc L1 ngày 21-8-2002 với giá 1,2 cây vàng. Diện tích nhận chuyển nhượng là 5m x 9m, trên đất có 01 căn nhà lá. Đến năm 2003 xây dựng 01 căn nhà cấp 4 nhỏ, năm 2007 xây dựng hết phần đất còn lại. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay chuyển nhượng nhưng sau cơn bão năm 2006 đã bị mất giấy tờ. Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng bà có nộp thuế sử dụng đất theo quy định.

Hiện nay, nhà đất chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do diện tích căn nhà nhỏ (43,8m²), bà L cần chỗ ở để nuôi hai con ăn học. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản này, cho bà L được nhận nhà, đất. Bà L đồng ý giao tiền cho ông T bằng ½ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời trình bày của ông Bùi Xuân T tại phiên tòa như sau:

Ông Bùi Xuân T và bà Huỳnh Thị L chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới và đến ngày 21-5-2002 ông, bà đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện TP, tỉnh Bình Định.

Trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Ông T không thừa nhận có tình cảm với người phụ nữ khác như bà L trình bày. Ông và bà L đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Bà L và các con dọn ra phòng trọ sống. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do bận công việc không thể sắp xếp được nên ông không tới Tòa án làm việc được. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Về con chung: Ông T xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Bùi Thị Mỹ H, sinh ngày 11-11-2000 (đã trưởng thành) và cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 22-02-2002. Hai cháu hiện đang sống với bà L. Cháu H đang học trường đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, cháu H1 học nghề. Ông đồng ý giao cháu H1 cho bà

L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà L không yêu cầu ông phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Năm 2002 vợ chồng nhận chuyển nhượng thửa đất thuộc thửa đất số 54 (số cũ 101 + 102) tờ bản đồ số 133 (số cũ 14) tọa lạc tại xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của bà Nguyễn Thị Khắc L với giá 1,2 cây vàng. Diện tích nhận chuyển nhượng là 5m x 9m, trên đất có 01 căn nhà lá. Đến năm 2003 xây dựng 01 căn nhà cấp 4 nhỏ, năm 2007 xây dựng hết phần đất còn lại. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay chuyển nhượng nhưng sau cơn bão năm 2006 đã bị mất giấy tờ.

Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng có nộp thuế sử dụng đất theo quy định. Hiện nay, nhà đất chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ông không đồng ý phương án chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông đề nghị Tòa án chia đôi căn nhà thành hai phần, ông và bà L mỗi người sử dụng một phần, không đồng ý giao toàn bộ nhà, đất cho bà L.

Về nợ chung: Ông T xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông T, yêu cầu được nuôi con và chia tài sản theo nội dung đơn khởi kiện.

Bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn, đồng ý giao con chưa thành niên cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành nhưng không đồng ý theo phương án chia tài sản chung của nguyên đơn. Đề nghị chia đôi nhà, đất mỗi người được quyền quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích nhà, đất.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời gian giải quyết vụ án chưa tuân theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L được ly hôn với ông T; Về con chung: Giao cháu H1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà L không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Căn cứ theo lời khai của các đương sự và chứng cứ Tòa án thu thập có cơ sở kết luận căn nhà gắn liền quyền sử dụng diện tích đất 43,8m² thuộc thửa đất số 54 (số cũ 101 + 102) tờ bản đồ số 133 (số cũ 14) tọa lạc tại xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là tài sản chung của bà L, ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung thành 02 phần, mỗi người một phần. Do diện tích nhà, đất nhỏ không đủ diện tích tách thửa theo quy định nên đề nghị giao nhà, đất cho bà L quản lý, sử

dụng. Bà L có nghĩa vụ trả tiền cho ông T. Về nợ chung: Bà L không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Bùi Xuân T có hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Huỳnh Thị L yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn với ông T là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Qua thời gian quen biết và tìm hiểu nhau, đồng thời được sự đồng ý của hai bên gia đình, bà Huỳnh Thị L và ông Bùi Xuân T tự nguyện tiến tới hôn nhân, vợ chồng có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 21-5-2002.

Thời gian đầu vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, không có lòng tin yêu, tôn trọng lẫn nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên, hòa giải để bà L, ông T hàn gắn tình cảm, quay lại chung sống với nhau. Tuy nhiên, bà L và ông T đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm. Vì vậy, cần áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L được ly hôn với ông T.

[3] *Về con chung:* Bà L, ông T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Mỹ H, sinh ngày 11-11-2000 (đã trưởng thành) và cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 22-02-2002. Xét nguyện vọng của cháu H1 và trên thực tế từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu H1 sống với bà L. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần tốt nhất cho cháu H1 cần chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu H1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà L tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:*

Bà L, ông T xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung là căn nhà gắn liền quyền sử dụng diện tích đất 43,8m² thuộc thửa đất số 54 (số cũ 101 + 102) tờ bản đồ số 133 (số cũ 14) tọa lạc tại xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Khắc L1 ngày 21-8-2002 với giá 1,2 cây vàng. Đến năm 2003 vợ chồng xây dựng 01 căn nhà cấp 4 nhỏ, năm 2007 xây dựng hết phần đất còn lại. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay chuyển nhượng nhưng sau con bão

năm 2006 đã bị mất giấy tờ. Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông, bà có nộp thuế sử dụng đất theo quy định.

Theo nội dung Công văn số 5193/UBND – TNMT ngày 14-8-2018 của Ủy ban nhân dân huyện Long Điền thể hiện:

Diện tích 43,8m² thuộc một phần thửa đất số 54 tờ bản đồ số 133 tọa lạc tại xã PT, huyện Long Điền theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Điền xác nhận ngày 08-3-2019. Theo sổ mục kê đất đai năm 2015 thửa đất số 54 tờ bản đồ số 133 có tổng diện tích 46,7m², loại đất BHK do ông Bùi Xuân T và bà Huỳnh Thị L đăng ký tên.

Qua đối chiếu Bản đồ địa chính năm 1998, năm 2006 phần đất trên tương ứng một phần của thửa số 101, 102 tờ bản đồ số 14. Theo Sổ mục kê đất đai năm 1998, năm 2006 thì thửa đất số 101, 102 do UBND xã Phước Tỉnh kê khai đăng ký.

Về nguồn gốc đất: theo xác nhận của UBND xã Phước Tỉnh tại Công văn số 1043/UBND – ĐC ngày 11-7-2019 phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất công do Nhà nước quản lý. Căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của UBND huyện Long Điền được phê duyệt theo Quyết định số 588/QĐ – UBND ngày 20-3-2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Căn cứ theo Quyết định số 548/QĐ – UBND ngày 12-3-2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Long Điền thì phần đất tranh chấp thuộc quy hoạch đất ở.

Trong trường hợp không có phát sinh tranh chấp và người đang sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định của Luật Đất Đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 và Nghị định số 01/2017/NĐ – CP ngày 06-01-2017 của Chính phủ thì có thể xem xét, cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định.

Tại phiên tòa bà L, ông T xác nhận khi chính quyền địa phương làm con đường bê tông đi qua nhà, ông bà đã tự nguyện hiến một phần diện tích đất để làm đường nên diện tích đo vẽ thực tế hiện nay chỉ còn 43,8m². Việc hiến đất không thể hiện tại văn bản. Bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng theo diện tích đo vẽ thực tế tại sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Điền đo vẽ ngày 08-3-2019. Theo biên bản định giá ngày 23-8-2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền xác định:

- Giá trị thị trường của thửa đất tham khảo tại thời điểm định giá là 4.500.000 đồng/m² x 43,8m² = 197.100.000 đồng (a).

- Tài sản có trên đất được xác định là tài sản chung vợ chồng gồm có:

+ Nhà một tầng loại 02, kết cấu móng đá hộc đà kiềng cột bê tông cốt thép có đúc mái hiên, cửa nhôm kính, thiết bị vệ sinh trung bình, nền gạch men, tường ốp gạch men có giá: 2.931.000 đồng x 43,8m² x 70% = 89.864.460 đồng (b).

+ Gác lửng bằng gỗ, trần tole lạnh có diện tích: (3,2m x 2,3m) + (3,95m x 0,9m) = 10,96m² x 2.931.000 đồng x 70% = 22.486.632 đồng (c).

Tổng giá trị tài chung có trong thời kỳ hôn nhân của bà L, ông T là: $a + b + c = 309.451.092$ đồng. Bà L và ông T đều yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung. Tuy nhiên, ông T đề nghị chia bằng hiện vật, mỗi người được quyền quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích nhà, đất. Không đồng ý giao nhà, đất cho bà L và nhận tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Căn cứ theo khoản 31 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ – CP ngày 06-01-2017 của Chính phủ và Điều 4 Quyết định số 18/2019/QĐ – UBND ngày 22-7-2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định về tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì diện tích $43,8m^2$ không đủ điều kiện tách thửa. Xét nhu cầu thực tế hiện nay bà L đang nuôi hai con chung, cháu H tuy đã trên 18 tuổi nhưng hiện đang học đại học, sống phụ thuộc bà L. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, giao diện tích $43,8m^2$ cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 133 tọa lạc tại xã PT, huyện LĐ cho bà L quản lý, sử dụng. Bà L có nghĩa vụ trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 154.725.500 đồng.

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

[5] *Về nợ chung*: Bà L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] *Về chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*: Chi phí hết 4.272.000 đồng. Bà L, ông T mỗi người phải nộp 2.136.000 đồng. Do bà L đã nộp tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 2.136.000 đồng.

[7] *Về án phí*:

Về án phí hôn nhân gia đình: Bà L phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà L, ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia là 154.725.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*” với ông Bùi Xuân T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị L được ly hôn với ông Bùi Xuân T.

2. Về con chung:

Bà Huỳnh Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 22-02-2002 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Công nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Bùi Xuân T được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Bà Huỳnh Thị L được quyền sở hữu căn nhà một tầng loại 02, kết cấu móng đá hộc đà kiềng cột bê tông cốt thép có đúc mái hiên, cửa nhôm kính, thiết bị vệ sinh trung bình, nền gạch men, tường ốp gạch men và một gác lửng bằng gỗ, trần tole lạnh xây dựng trên diện tích 43,8m² đất thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 133 tọa lạc tại xã PT, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo biên bản định giá ngày 23-8-2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền). Bà Huỳnh Thị L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Bà Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Xuân T số tiền 154.725.500đ (một trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Kích thước, vị trí tứ cận và diện tích thửa đất trên được xác định theo sơ đồ vị trí khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Điền lập ngày 08-3-2019, kèm theo bản án).

4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí do vẽ, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Buộc ông Bùi Xuân T phải trả lại cho bà Huỳnh Thị L số tiền 2.136.000đ (hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

6. Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị L phải nộp số tiền 7.736.000đ (bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền án phí bà L phải nộp là 8.036.000đ (tám triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002597 ngày 06-7-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Lê

được hoàn trả lại số tiền 1.964.000đ (một triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Ông Bùi Xuân T phải nộp số tiền 7.736.000đ (bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền;
- Các đương sự;
- UBND xã P, huyện TP, tỉnh Bình Định.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Nhung